

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PPP)

CTCP Dược phẩm Phong Phú

Ngày 15/01/2024	16,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.9%	13.1%	13.1%

DT thuần
2023

152
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.00 | 1.1%

LN thuần
2023

24.5
tỷ VNĐ

YoY: ▼1.10 | -4.5%

LN sau thuế
2023

20.1
tỷ VNĐ

YoY: ▼0.40 | -2.1%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

16.2%

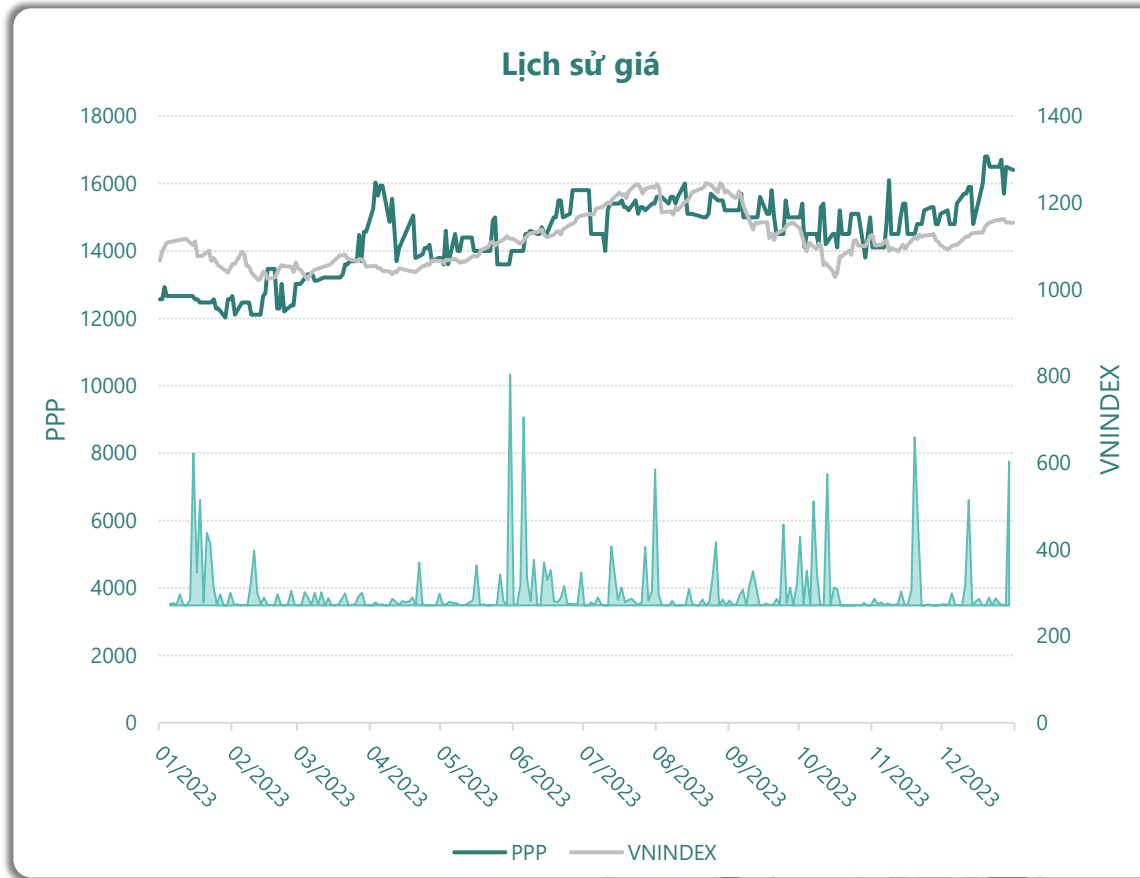
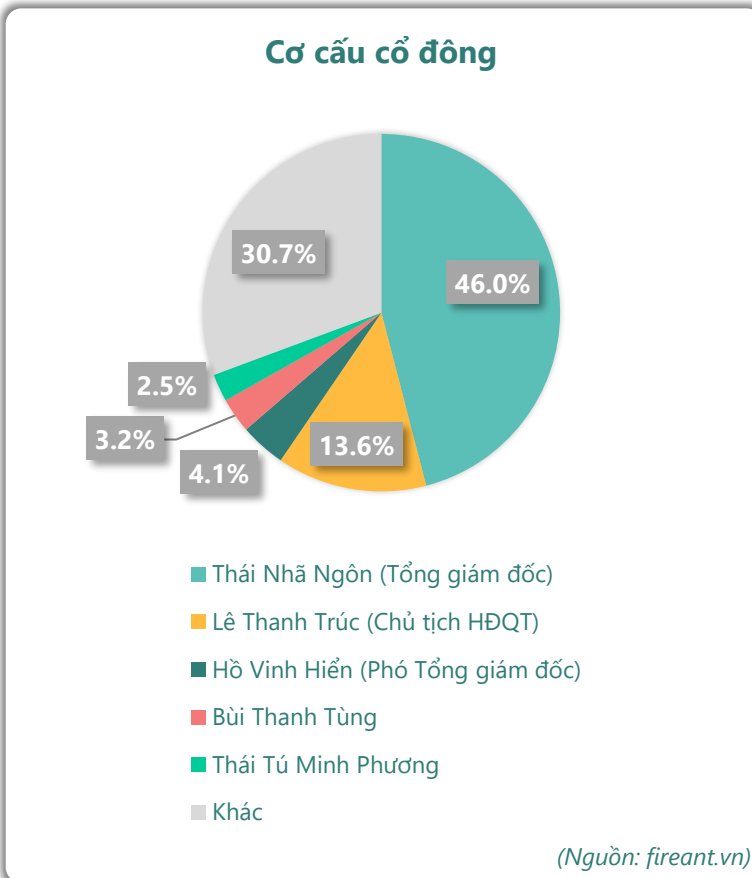
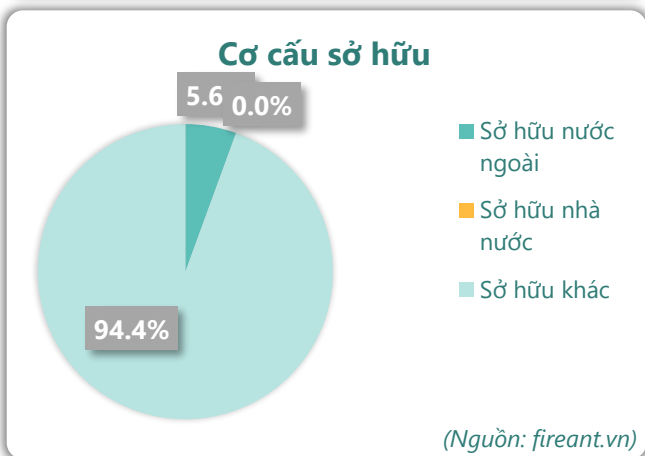
YoY: +/- ▼ 0.9%

ROE
2023

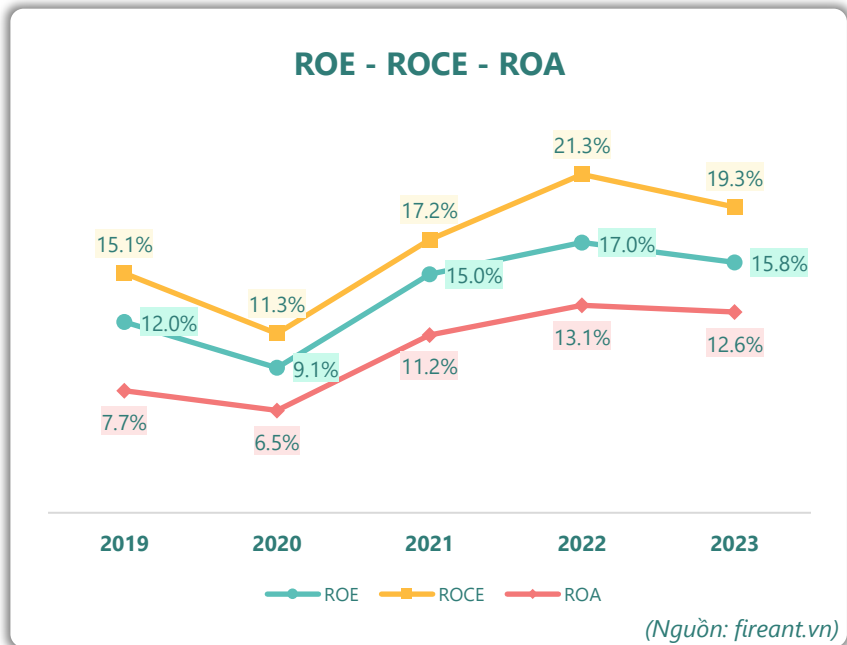
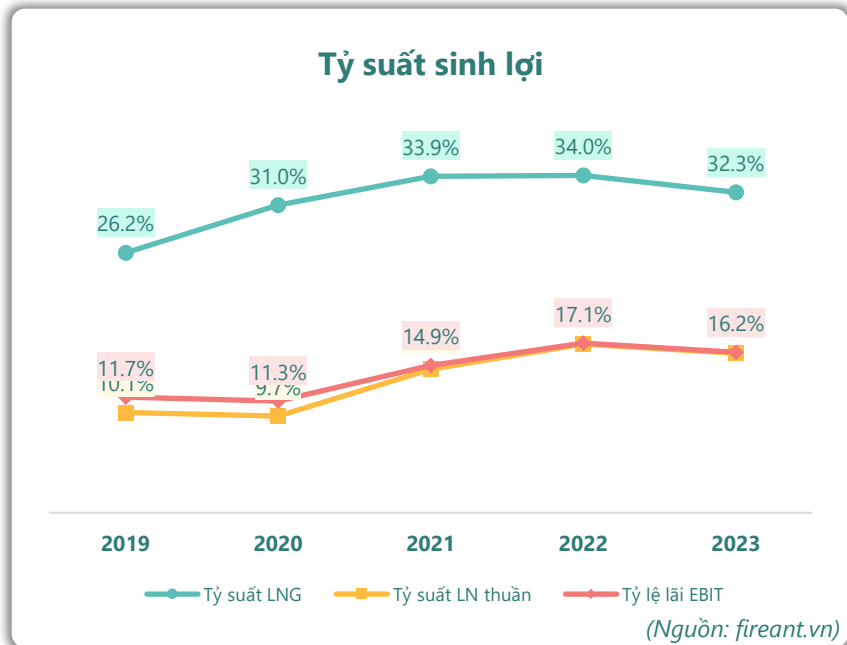
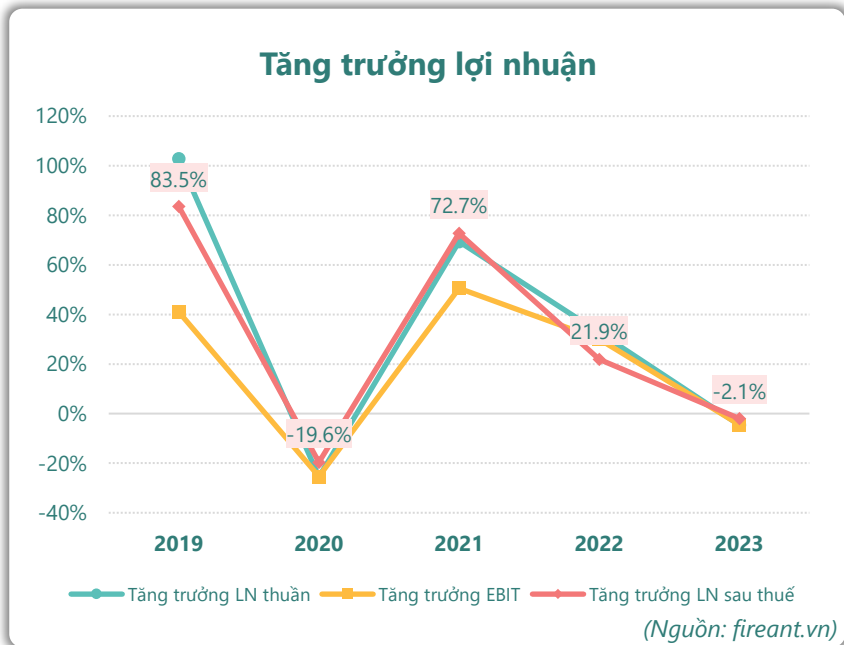
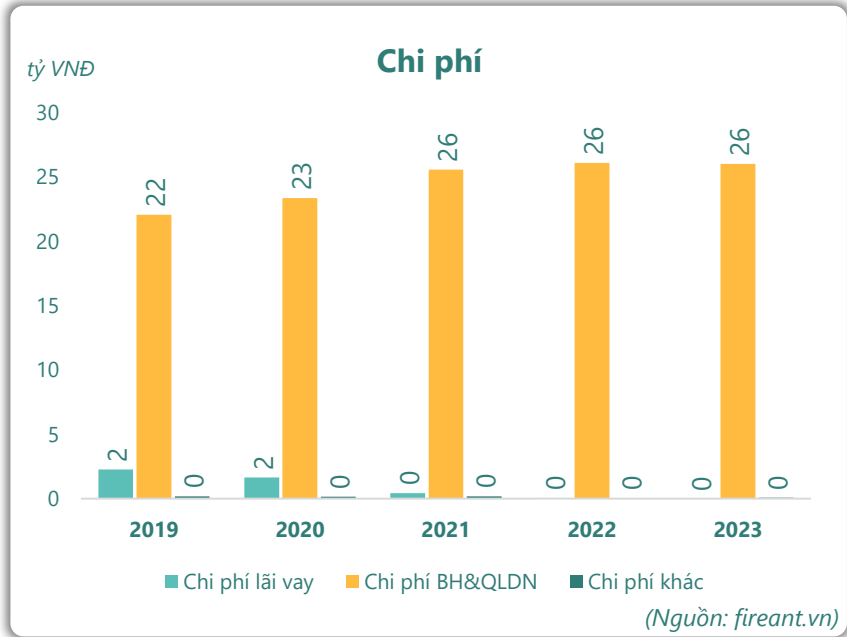
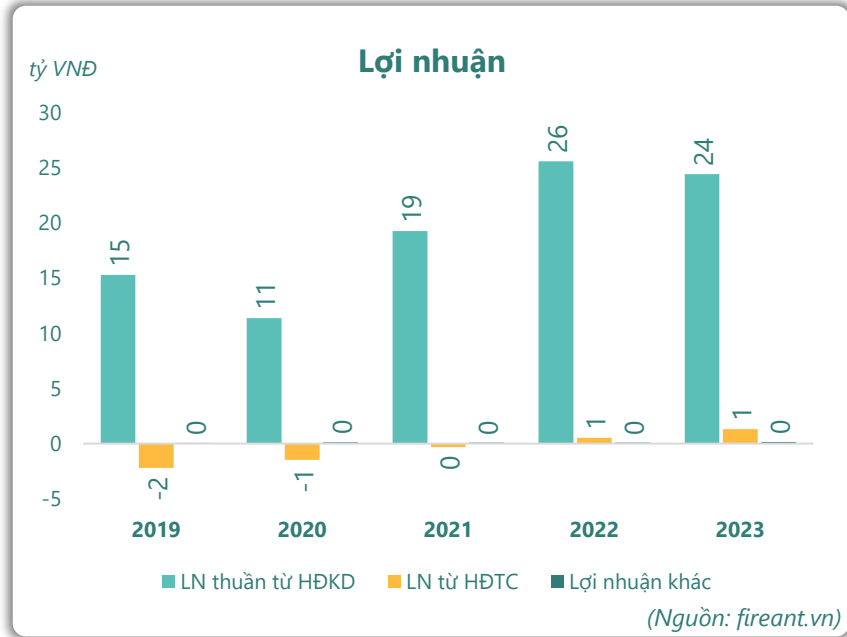
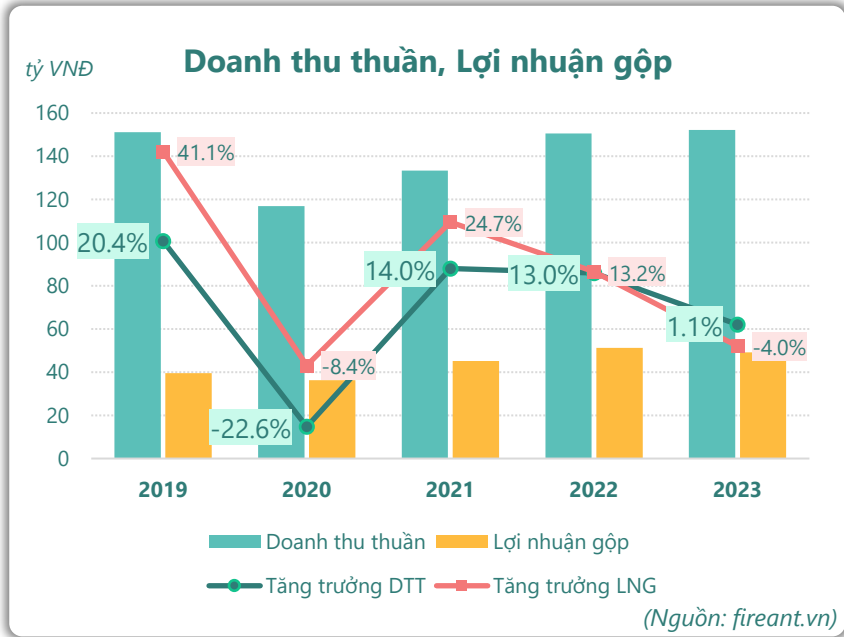
15.8%

YoY: +/- ▼ 1.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	12,023 - 16,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	144
Số lượng CPLH (CP)	8,799,991
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,050
Sở hữu nước ngoài	5.6%
Beta	(0.03)
EPS	2,286
P/E	6.5



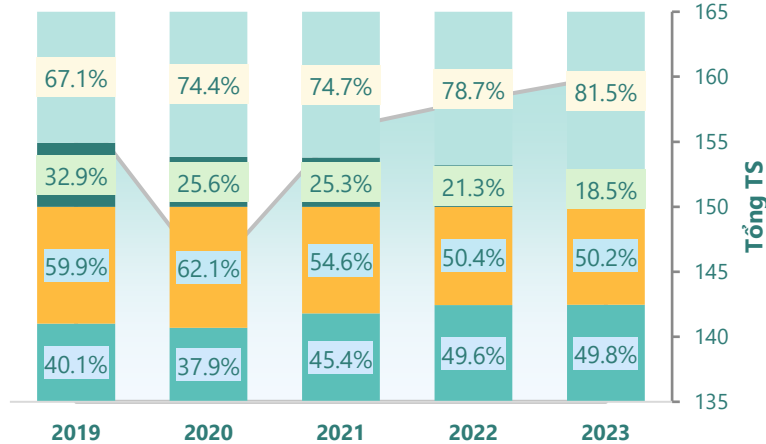
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

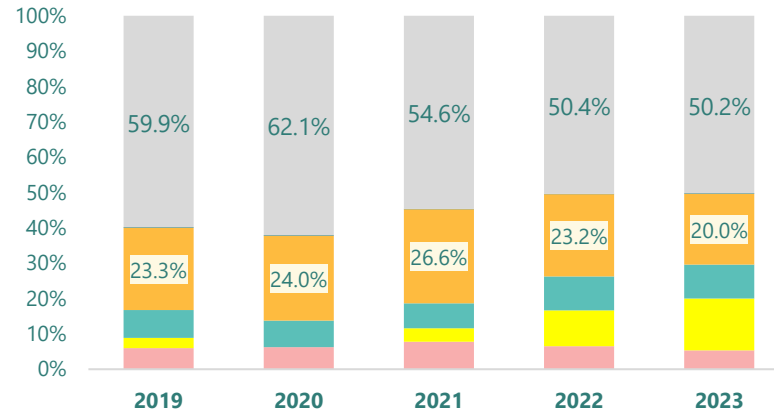
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

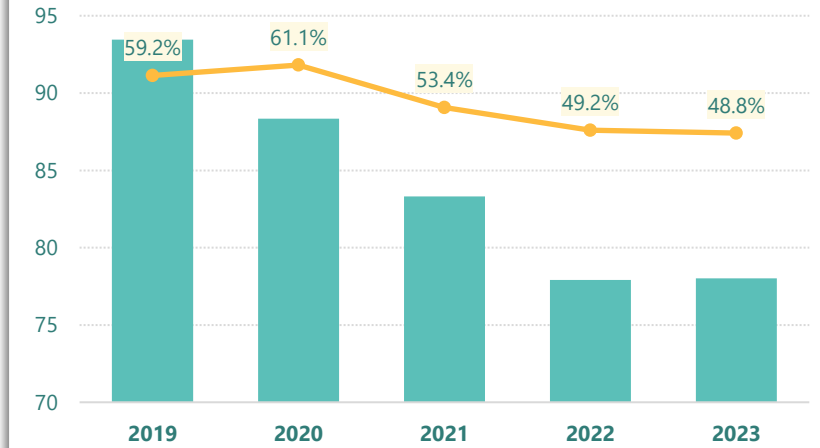


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

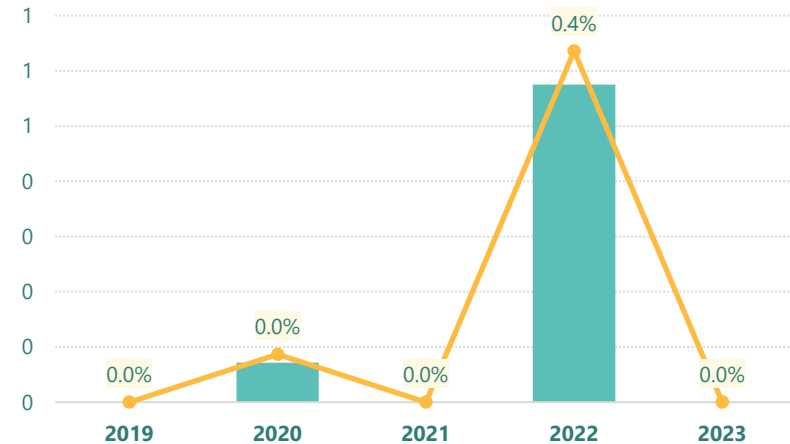


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

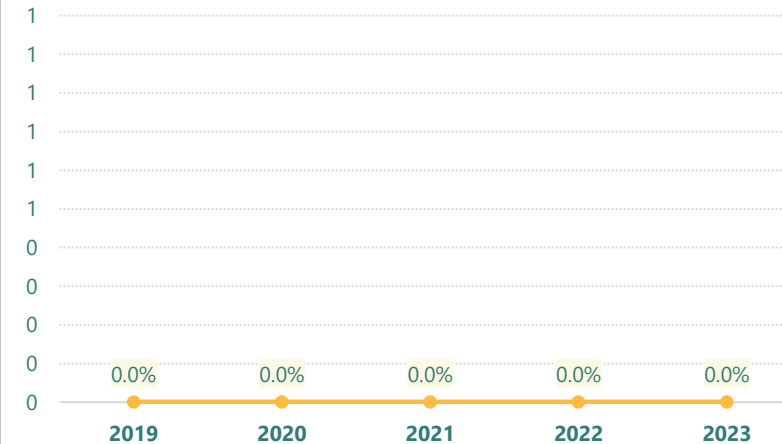


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

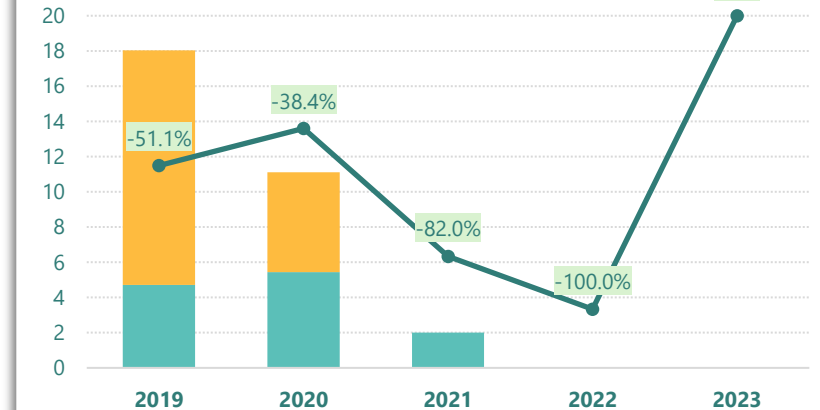


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

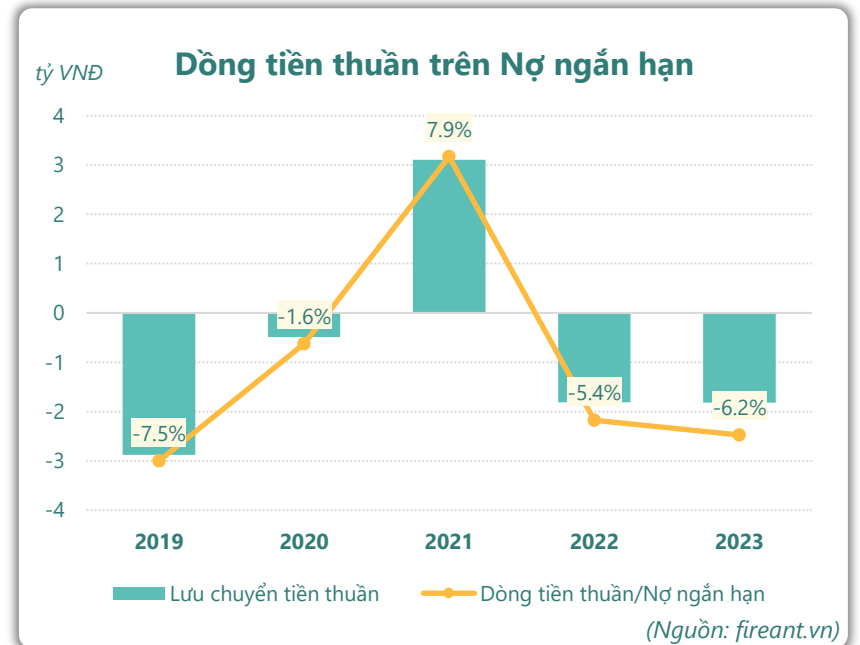
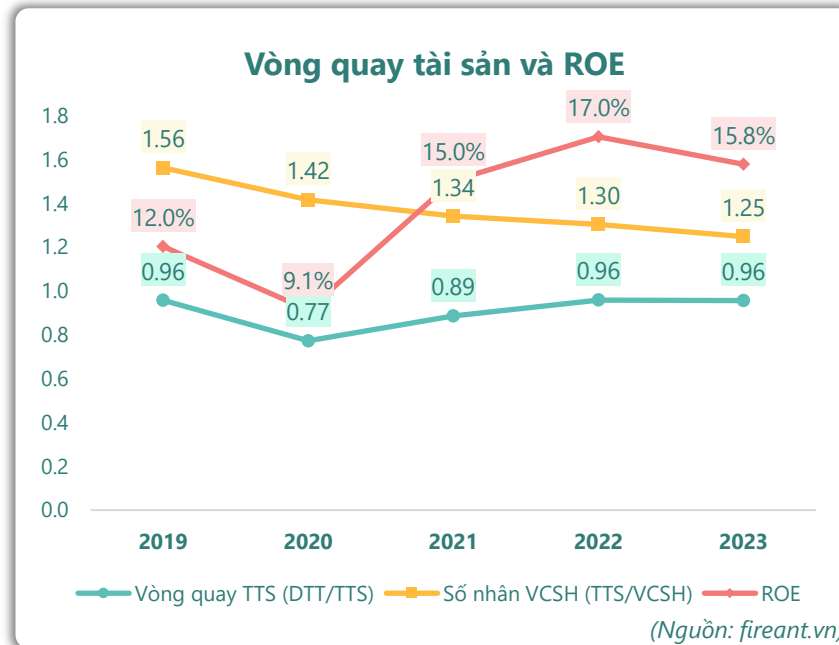
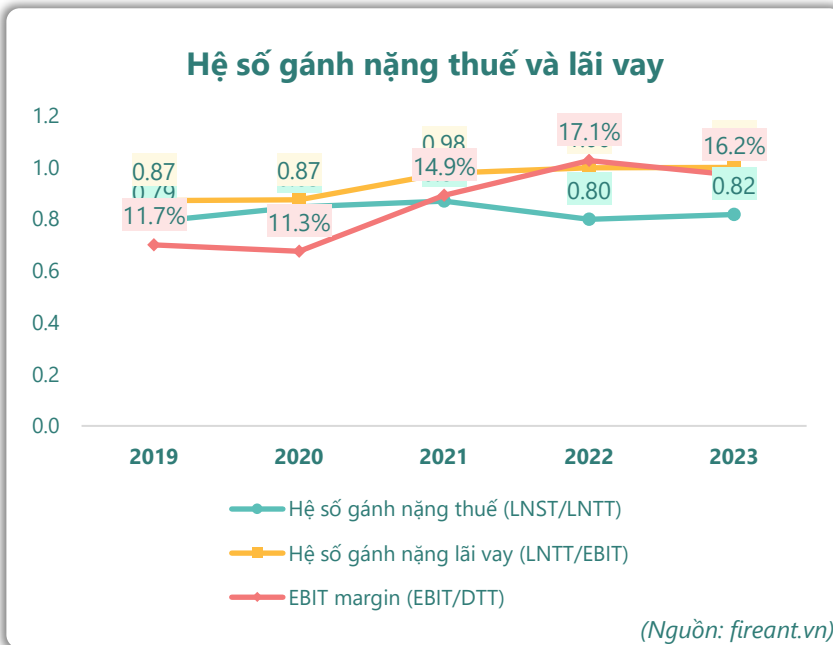
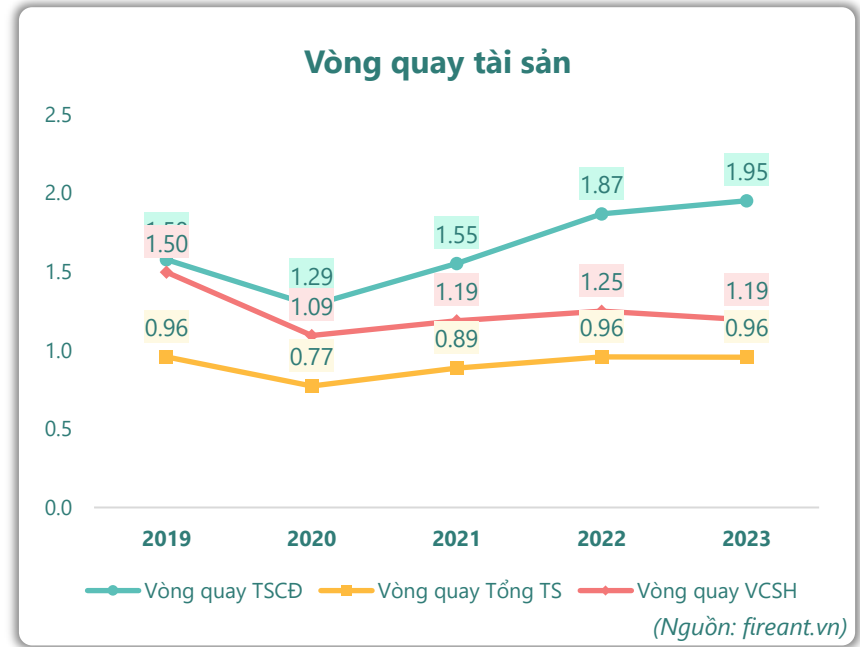
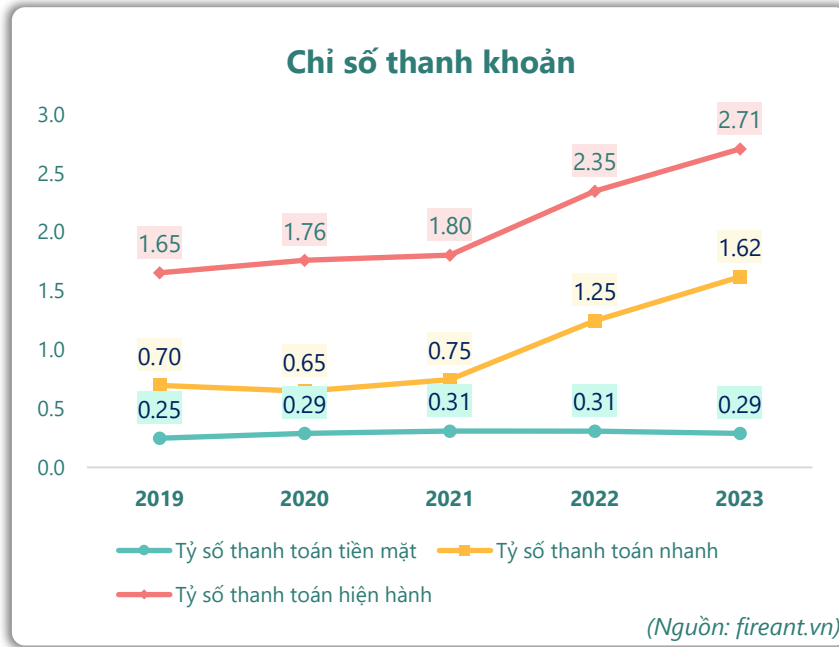
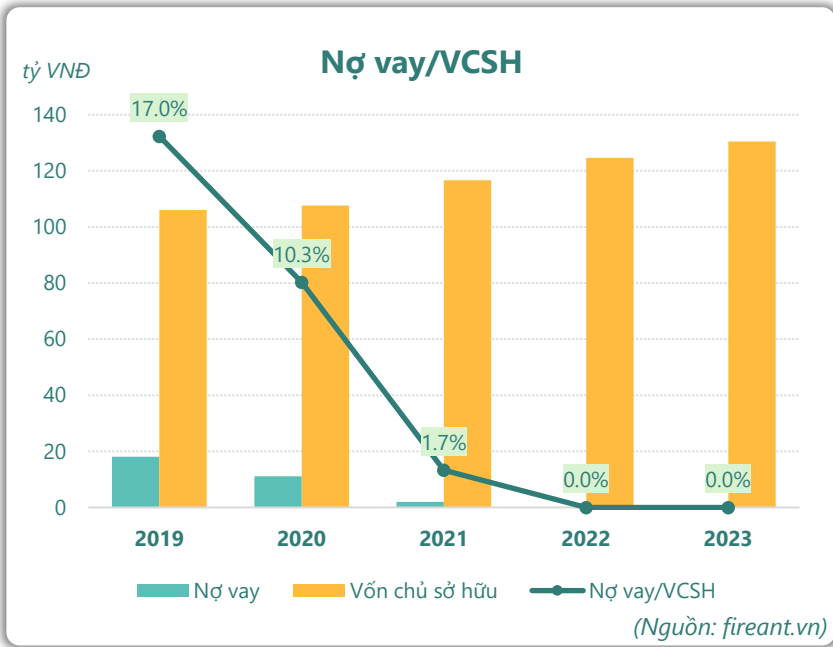
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	117	133	151	152
Giá vốn hàng bán	80.7	88.1	99.4	103
Lợi nhuận gộp	36.3	45.2	51.2	49.2
Doanh thu HĐTC	0.19	0.11	0.56	1.33
Chi phí TC	1.67	0.44	0.05	0.01
Chi phí lãi vay	1.65	0.43	0.05	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.5	14.5	13.6	13.3
Chi phí QLDN	9.85	11.1	12.6	12.7
LN thuần từ HĐKD	11.4	19.3	25.6	24.5
Lợi nhuận khác	0.12	0.08	0.10	0.16
LN trước thuế	11.5	19.4	25.7	24.6
Lợi nhuận sau thuế	9.76	16.9	20.5	20.1
LNST của CĐ cty mẹ	9.76	16.9	20.5	20.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.41	25.3	20.9	20.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.66	-7.09	-10.4	-9.34
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.6	-15.1	-12.3	-12.5
Tiền đầu kỳ	9.50	9.01	12.1	10.3
Lưu chuyển tiền thuần	-0.49	3.11	-1.82	-1.82
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.01	12.1	10.3	8.48

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	145	156	158	160
Tài sản ngắn hạn	54.9	70.8	78.5	79.6
Tiền và tương đương tiền	9.01	12.1	10.3	8.48
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	6.00	16.0	23.6
Phải thu ngắn hạn	10.9	10.9	15.3	15.3
Hàng tồn kho	34.7	41.5	36.8	32.0
Tài sản ngắn hạn khác	0.29	0.19	0.16	0.33
Tài sản dài hạn	89.8	85.3	79.7	80.4
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.02	0.02
Tài sản cố định	88.3	83.3	77.9	78.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.07	0	0.58	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.34	1.92	1.22	2.35
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	37.1	39.4	33.6	29.6
Nợ ngắn hạn	31.2	39.2	33.4	29.4
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.44	2.00	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	14.3	16.4	12.6	11.7
Nợ dài hạn	5.90	0.23	0.23	0.23
Vay và nợ thuê dài hạn	5.67	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	108	117	125	130
Vốn chủ sở hữu	108	117	125	130
Vốn điều lệ	88.0	88.0	88.0	88.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)